Chi tiết mã HS 7315.19.10

Mã HS	7315.19.10
Mô tả hàng hóa	Xích và các bộ phận của xích, bằng sắt hoặc thép / - Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó: / - - Các bộ phận: / - - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 09:15:24
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/73151910/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	52.5	52,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11820
Thuế NK ưu đãi (MFN)	35	35%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11820
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q11820
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục F)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
ACFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AC!E11168
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11111
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11111
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11111
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11111
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11111
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11111
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	35	AJ!E11163
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	35	AJ!F11163
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	35	AJ!G11163

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	35	AJ!H11163
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	35	AJ!I11163
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	35	AJ!J11163
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	35	VJ!E11164
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	35	VJ!F11164
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	35	VJ!G11164
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	35	VJ!H11164
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	35	VJ!I11164
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	35	VJ!J11164
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F11167
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H11117
AIFTA	30/12/2022	2022	32	AI!F11123
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	31	AI!G11123
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	30.5	AI!H11123
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	30	AI!I11123
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	30	AI!J11123
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	30	AI!K11123
VKFTA	2022	2022	5	VK!E11154
VKFTA	2023	2023	5	VK!F11154
VKFTA	2024	2024	5	VK!G11154
VKFTA	2025	2025	5	VK!H11154
VKFTA	2026	2026	5	VK!I11154
VKFTA	2027	2027	5	VK!J11154
VCFTA	2022	2022	*	VC!D11201
VCFTA	2023	2023	*	VC!E11201
VCFTA	2024	2024	*	VC!F11201

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	*	VC!G11201
VCFTA	2026	2026	*	VC!H11201
VCFTA	2027	2027	*	VC!I11201
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11186
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11186
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11186
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11186
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11186
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11186
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D11186
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E11186
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F11186
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G11186
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H11186
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I11186
EVFTA	2022	2022	15	EV-NK!D11203
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E11203
EVFTA	2024	2024	5	EV-NK!F11203
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11203
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11203
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11203
UKVFTA	2022	2022	15	UKV!D11202
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E11202
UKVFTA	2024	2024	5	UKV!F11202
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11202
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11202

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11202
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11149
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11149
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11149
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11149
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11149
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11149
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11149
RCEP A	2022	2022	35	RCEPT-A!D11186
RCEP A	2023	2023	35	RCEPT-A!E11186
RCEP A	2024	2024	35	RCEPT-A!F11186
RCEP A	2025	2025	35	RCEPT-A!G11186
RCEP A	2026	2026	35	RCEPT-A!H11186
RCEP A	2027	2027	35	RCEPT-A!I11186
RCEP B	2022	2022	35	B!D11186
RCEP B	2023	2023	35	B!E11186
RCEP B	2024	2024	35	B!F11186
RCEP B	2025	2025	35	B!G11186
RCEP B	2026	2026	35	B!H11186
RCEP B	2027	2027	35	B!I11186
RCEP C	2022	2022	35	C!D11186
RCEP C	2023	2023	35	C!E11186
RCEP C	2024	2024	35	C!F11186
RCEP C	2025	2025	35	C!G11186
RCEP C	2026	2026	35	C!H11186
RCEP C	2027	2027	35	C!I11186

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	35	D!D11185
RCEP D	2023	2023	35	D!E11185
RCEP D	2024	2024	35	D!F11185
RCEP D	2025	2025	35	D!G11185
RCEP D	2026	2026	35	D!H11185
RCEP D	2027	2027	35	D!I11185
RCEP E	2022	2022	35	E!D11189
RCEP E	2023	2023	35	E!E11189
RCEP E	2024	2024	35	E!F11189
RCEP E	2025	2025	35	E!G11189
RCEP E	2026	2026	35	E!H11189
RCEP E	2027	2027	35	E!I11189
RCEP F	2022	2022	35	F!D11186
RCEP F	2023	2023	35	F!E11186
RCEP F	2024	2024	35	F!F11186
RCEP F	2025	2025	35	F!G11186
RCEP F	2026	2026	35	F!H11186
RCEP F	2027	2027	35	F!I11186
VIFTA	2024	2024	*	VI!F10361
VIFTA	2025	2025	*	VI!G10361
VIFTA	2026	2026	*	VI!H10361
VIFTA	2027	2027	*	VI!I10361

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AJCEP 35%, RCEP (Phụ lục A) 35%, RCEP (Phụ lục B) 35%, RCEP (Phụ lục C) 35%, RCEP (Phụ lục D) 35%, RCEP (Phụ lục E) 35%, RCEP (Phụ lục F) 35%, VJEPA 35%, ACFTA 50%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (35%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 35%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7315.19 có 2 dòng thuế; dòng 7315.19.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô.	7315.19.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7315.19.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 35% của mã 7315.19.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11820), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.